

Số: 221/QĐ-MNCT

Cô Tô, ngày 06 tháng 05 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2026**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON CÔ TÔ**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 04/05/2026 của UBND đặc khu Cô Tô Về việc cấp bổ sung kinh phí cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn đặc khu Cô Tô thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2026 trường mầm non Cô Tô (có biểu chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông, bà: Phó hiệu trưởng, trưởng các tổ, bộ phận chuyên môn, Phụ trách kế toán thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3( T/h);
- Lưu VP./.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Hương**

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Mầm non Cô Tô

Mã số: 1166628

Mã KBNN nơi giao dịch: 2823

(Kèm theo quyết định số: 221/QĐ-MNCT ngày 06/05/2026 của Trường Mầm non Cô Tô)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung                                                                             | Tổng số     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                          |             |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                                                                   |             |
| 1.1 | Lệ phí                                                                               |             |
|     | Lệ phí A                                                                             |             |
|     | Lệ phí B                                                                             |             |
| 1.2 | Phí                                                                                  |             |
|     | Phí A                                                                                |             |
|     | Phí B                                                                                |             |
|     | Trợ cấp theo Nghị định 14/2020/NĐ-CP                                                 |             |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                     |             |
| 2.1 | Chi sự nghiệp.....                                                                   |             |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                       |             |
| b   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                 |             |
| 2.2 | Chi quản lý hành chính                                                               |             |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                     |             |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                               |             |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                              |             |
| 3.1 | Lệ phí                                                                               |             |
|     | Lệ phí A                                                                             |             |
|     | Lệ phí B                                                                             |             |
| 3.2 | Phí                                                                                  |             |
|     | Phí A                                                                                |             |
|     | Phí B                                                                                |             |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)                                                   | 137.990.000 |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                                               |             |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                     |             |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                               |             |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số               |             |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |             |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                        |             |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                 |             |

|           |                                                    |                    |
|-----------|----------------------------------------------------|--------------------|
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>137.990.000</b> |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                    |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 137.990.000        |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |                    |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                    |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                    |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                          |                    |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                    |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                    |
| <b>6</b>  | <b>Chi các hoạt động kinh tế</b>                   |                    |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                    |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                    |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>             |                    |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                    |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                    |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>             |                    |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                    |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                    |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b>       |                    |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                    |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                    |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục, thể thao</b>             |                    |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                    |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                    |

Số: 470/QĐ-UBND

Cô Tô, ngày 04 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cấp bổ sung kinh phí cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn  
đặc khu Cô Tô thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP,  
ngày 03/9/2025 của Chính phủ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN ĐẶC KHU CÔ TÔ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP, ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC, ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP, ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;*

*Căn cứ Quyết định số 312/QĐ-UBND, ngày 23/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc bổ sung có mục tiêu cho các địa phương kinh phí hỗ trợ thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh;*

*Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân đặc khu Cô Tô: Số 888/QĐ-UBND, ngày 24/12/2025 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026; số 97/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 về việc cấp bổ sung kinh phí cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn đặc khu Cô Tô thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh;*

*Xét đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 108/TTr-KT, ngày 04/5/2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp bổ sung **151.390.000 đồng** (*Một trăm năm mươi một triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng*) kinh phí cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn đặc khu Cô Tô thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ, như sau:

(1) Hỗ trợ học phí học kỳ II, năm học 2025-2026 là 136.240.000 đồng.

(2) Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II, năm học 2025-2026 là 15.150.000 đồng.

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo chưa phân bổ trong dự toán ngân sách đặc khu năm 2026.

**Điều 2.** Trường Mầm non Cô Tô, Trường Tiểu học và THCS Cô Tô, Trường Tiểu học và THCS Đồng Tiến, Trường Tiểu học và THCS Thanh Lân có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí theo chế độ tài chính hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Kinh tế; Hiệu trưởng các Trường Mầm non Cô Tô, Trường Tiểu học và THCS Cô Tô, Trường Tiểu học và THCS Đồng Tiến, Trường Tiểu học và THCS Thanh Lân; Trưởng Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước khu vực III và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

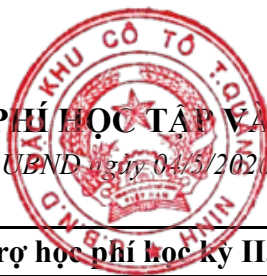
- CT, các PCT - UBND đặc khu;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT, KT.

Ký bởi: Nguyễn Văn Hưng

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Danh Hà**



**BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ HỌC PHÍ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 04/5/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cô Tô)

DVT: Triệu đồng

| TT        | Các cơ sở giáo dục công lập/Nguồn kinh phí thực hiện | Hỗ trợ học phí học kỳ II, năm học 2025 - 2026                                         |                    |                             |                    |                         |                    | Cấp kinh phí hỗ trợ chi phí học tập |                    | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|---------|
|           |                                                      | Số kinh phí đã cấp<br>(tại Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của UBND đặc khu) |                    | Số kinh phí đề nghị bổ sung |                    | Số kinh phí sau bổ sung |                    |                                     |                    |         |
|           |                                                      | Số lượng học sinh                                                                     | Số kinh phí hỗ trợ | Số lượng học sinh           | Số kinh phí hỗ trợ | Số lượng học sinh       | Số kinh phí hỗ trợ | Số lượng học sinh                   | Số kinh phí hỗ trợ |         |
| 1         | Trường mầm non Cô Tô                                 | 338                                                                                   | 304                | 156                         | 135.74             | 494                     | 439.74             | 3                                   | 2.25               |         |
| 2         | Trường Tiểu học và THCS Cô Tô                        | 327                                                                                   | 204.38             |                             |                    | 327                     | 204.38             | 14                                  | 7.65               |         |
| 3         | Trường Tiểu học và THCS Đồng Tiến                    | 126                                                                                   | 78.75              | 1                           | 0.5                | 127                     | 79.25              | 5                                   | 3.75               |         |
| 4         | Trường Tiểu học và THCS Thanh Lân                    | 251                                                                                   | 156.875            |                             |                    | 251                     | 156.875            | 2                                   | 1.5                |         |
| TỔNG CỘNG |                                                      | 1,042                                                                                 | 744                | 157                         | 136.24             | 1,199                   | 880.24             | 24                                  | 15.15              |         |